BẢN SAO

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC **Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc 1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập 3 - 4
Các Báo cáo tài chính
- Bảng cân đối kế toán 5 - 6
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 7
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 8
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Thắng Lợi công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Thắng Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, trước đây là Công ty Cà phê Thắng Lợi được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Thắng Lợi theo Quyết định số 776/QĐ-UBND ngày 11/04/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4004000141 ngày 10/08/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 07/04/2014.

Vốn thực góp đến ngày 31/12/2015: *124.749.764.621 đồng.*

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Km 17 – Quốc lộ 26A – Xã Hòa Đông – Huyện Krông Păk - Tỉnh Đắk Lắk.
- Điện thoại: (84) 0500.3514393
- Fax: (84) 0500.3514365

Ngành nghề kinh doanh chính

- Trồng cây cà phê;
- Chế biến, kinh doanh, xuất khẩu cà phê nhân;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu cà phê bột;
- Mua bán máy móc, vật tư, thiết bị phục vụ công, nông nghiệp;
- Dịch vụ du lịch;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, nơi để xe.

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: số 36 Phạm Hồng Thái, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk; trụ sở tại TP Đà Nẵng: 176/28 Lý Tự Trọng, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3691789; Fax: (84) 0511.3691188; Website: avnaudit.com.vn).

NHÂN SỰ

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2015 là 61 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 5 người.

Các thành viên của Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng thành viên

• Ông Nguyễn Xuân Thái	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 17/07/2007
• Ông Y Sao Ê Ban	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/07/2007
• Ông Đinh Xuân Sửu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/07/2007

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC(tiếp theo)

• Ông Phạm Xuân Thụ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/07/2007

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Xuân Thái	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/07/2007
• Ông Đinh Xuân Sửu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/09/2007
• Ông Vũ Đình Nội	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/09/2014
• Bà Lê Thị Mai	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/08/2014

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Thắng Lợi có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Tuân thủ các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những sai lệch trọng yếu cần được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính này không;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Nguyễn Xuân Thái
Tổng Giám đốc
Đắk Lắk, ngày 25 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AVN VIỆT NAM

Trụ sở tại TP BMT
Số 36 Phạm Hồng Thái, TP Buôn Ma Thuột
Tỉnh Đắk Lắk
ĐT: 0500 394 2345; Fax: 0500 394 2345
Website: avnaudit.vn

Chi nhánh tại TP ĐN
Số 176/28 Lý Tự Trọng, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng
ĐT: 0511 369 1789; Fax: 0511 369 1188
Email: avn@avnaudit.vn

Số: 33/2016/BCKT-TC-AVN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty TNHH MTV Cà phê Thắng lợi

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Cà phê Thắng lợi được lập ngày 25/3/2016, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cà phê Thắng Lợi tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam

M.S.D.N: 6001387738 - C.T.I.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AVN VIỆT NAM
TP. BUÔN MA THUỘT - T. ĐẮK LẮK

Trần Hiền	**Đỗ Phú Thọ**
Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1446-2015-231-2	*Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1460-2013-231-1*

Buôn Ma Thuột, ngày 25 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**54.294.572.635**	**120.318.996.046**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**203.445.996**	**481.987.674**
1. Tiền	111	5	203.445.996	481.987.674
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**27.395.000.000**	**72.049.636.333**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	27.395.000.000	72.049.636.333
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**739.610.424**	**1.702.211.945**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	80.213.429	12.000.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	122.500.000	224.985.909
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	536.896.995	1.465.226.036
IV. Hàng tồn kho	**140**		**24.498.192.204**	**43.439.351.188**
1. Hàng tồn kho	141	10	24.856.681.012	44.998.357.463
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(358.488.808)	(1.559.006.275)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.458.324.011**	**2.645.808.906**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	4.420.000	74.250.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.453.904.011	2.567.919.969
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	-	3.638.937
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**88.694.177.600**	**93.444.355.396**
II. Tài sản cố định	**220**		**72.553.289.035**	**74.042.184.771**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	66.008.289.035	67.497.184.771
- Nguyên giá	222		149.453.064.141	144.561.784.611
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83.444.775.106)	(77.064.599.840)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	6.545.000.000	6.545.000.000
- Nguyên giá	228		6.565.000.000	6.565.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.000.000)	(20.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**70.438.994**	**741.988.994**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	70.438.994	741.988.994
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	**2.059.840.000**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	-	2.059.840.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**16.070.449.571**	**16.600.341.631**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	16.070.449.571	16.600.341.631
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**142.988.750.235**	**213.763.351.442**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**18.174.011.957**	**91.325.215.131**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**16.864.397.207**	**90.015.600.381**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	429.905.100	4.696.175.510
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	8.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	882.845.814	520.754.565
4. Phải trả người lao động	314		1.945.902.272	2.136.549.197
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	170.806.115	223.145.520
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	10.727.375.688	26.647.990.371
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	3.920.447.520	58.047.854.520
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1.220.885.302)	(2.256.869.302)
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.309.614.750**	**1.309.614.750**
1. Phải trả dài hạn khác	337	24	1.309.614.750	1.309.614.750
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**124.814.738.278**	**122.438.136.311**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**124.814.738.278**	**122.438.136.311**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	124.749.764.621	122.373.162.654
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	64.973.657	64.973.657
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**142.988.750.235**	**213.763.351.442**

M.S.D.N: 6000182456 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÀ PHÊ THẮNG LỢI - H. KRÔNG PĂC - T. ĐẮK LẮK

Nguyễn Xuân Thái	**Lê Thị Mai**	**Phạm Thị Sen**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	26	187.407.905.626	144.231.504.632
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		187.407.905.626	144.231.504.632
4. Giá vốn hàng bán	11	27	163.606.277.764	111.461.620.908
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	**20**		**23.801.627.862**	**32.769.883.724**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	5.209.961.537	5.256.547.756
7. Chi phí tài chính	22	29	3.021.022.386	3.116.307.333
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		878.826.327	*2.363.240.977*
8. Chi phí bán hàng	24	30	7.345.686.999	5.683.818.973
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31	9.861.070.396	9.624.459.234
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**8.783.809.618 #**	**19.601.845.940**
11. Thu nhập khác	31	32	1.876.955.122	1.124.041.807
12. Chi phí khác	32	33	1.336.654.310	678.466.411
13. Lợi nhuận khác	**40**		**540.300.812**	**445.575.396**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**34**	**9.324.110.430**	**20.047.421.336**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	1.402.103.874	2.396.001.586
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**	**34**	**7.922.006.556**	**17.651.419.750**

M.S.D.N: 6000182456 - C.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÀ PHÊ THẮNG LỢI H. KRÔNG PĂC - T. ĐẮK LẮK

Nguyễn Xuân Thái	**Lê Thị Mai**	**Phạm Thị Sen**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	01	**9.324.110.430**	**20.047.421.336**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
-	Khấu hao Tài sản cố định	02	6.994.252.697	5.761.477.337
-	Các khoản dự phòng	03	(1.200.517.467)	1.559.006.275
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.184.488.109)	(4.614.911.753)
-	Chi phí lãi vay	06	878.826.327	2.363.240.977
3.	**Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**13.812.183.878**	**25.116.234.172**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.196.034.848	916.882.444
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	20.141.676.451	(24.596.299.664)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(19.344.348.636)	354.875.236
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	599.722.060	(40.494.856)
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(870.781.040)	(2.319.861.074)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.047.540.110)	(6.092.598.841)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.258.236.420	949.739.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.062.286.247)	(1.254.697.378)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**16.682.897.624**	**(6.966.220.961)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(898.431.244)	(17.242.212.387)
	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.797.000.000)	(109.579.267.933)
	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	60.451.636.333	99.862.266.478
3.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.059.840.000	152.580.000
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.980.022.638	4.064.956.313
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**47.795.197.727**	**(22.741.677.529)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	134.351.310.850	209.801.000.613
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(188.478.717.850)	(182.401.413.287)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.629.230.029)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(64.756.637.029)**	**27.399.587.326**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(278.541.678)**	**(2.308.311.164)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**481.987.674**	**2.790.298.838**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**203.445.996**	**481.987.674**

Nguyễn Xuân Thái	**Lê Thị Mai**	**Phạm Thị Sen**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Thắng Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, trước đây là Công ty Cà phê Thắng Lợi được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Thắng Lợi theo Quyết định số 776/QĐ-UBND ngày 11/04/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4004000141 ngày 10/08/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 07/04/2014.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Trồng cây cà phê;
- Chế biến, kinh doanh, xuất khẩu cà phê nhân;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu cà phê bột;
- Mua bán máy móc, vật tư, thiết bị phục vụ công, nông nghiệp;
- Dịch vụ du lịch;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, nơi để xe.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành..

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

- Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Tỷ lệ khấu hao (%)
Nhà cửa, vật kiến trúc	2 – 10
Máy móc, thiết bị	06 – 16
Phương tiện vận tải	10 – 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	10 – 33
Vườn cây lâu năm	5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp để có quyền sử dụng đất bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...Quyền sử dụng đất lâu dài nên không trích khấu hao. Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty bỏ ra để có các chương trình phần mềm. Phần mềm máy tính được trích khấu hao trong 2,4 năm và đã hết trích khấu hao.

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được phân phối theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ, Điều lệ Công và các văn bản hướng dẫn liên quan.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong niên độ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong niên độ kế toán với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
  - ✓ Đối với hoạt động xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%;
  - ✓ Đối với hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ trong nước: Áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 22%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Trong năm 2015 Công ty được miễn thuế đối với Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, tư tài chính, ký quỹ, ký cược, các khoản đầu tư.

Nợ phải trả

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. TIỀN

	31/12/2015		01/01/2015	
	USD	VND	USD	VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)		97.857.182		352.662.667
Tiền gởi ngân hàng		105.588.814		129.325.007
+ VND		*33.613.636*		*69.621.357*
+ USD	3.207,45 #	*71.975.178*	2.792,50 #	*59.703.650*
Cộng		**203.445.996**		**481.987.674**

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	27.395.000.000	-	72.049.636.333	-
Cộng	**27.395.000.000**	**-**	**72.049.636.333**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
- Công ty TNHH LeiXin	79.329.580	-
- Công ty TNHH LiHua	859.133	-
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Lesso	24.716	-
- Vũ Quang Vinh		12.000.000
Cộng	**80.213.429**	**12.000.000**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
- Lê Văn Đãi	122.500.000	122.500.000
- Công ty TNHH SX TM DV Tiến Uy	-	102.485.909
Cộng	**122.500.000**	**224.985.909**

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	137.899.839	-	143.984.276	-
Lãi dự thu	259.786.305	-	1.146.453.373	-
Phải thu nhân viên về BHXH	102.776.309	-	111.549.328	-
Phải thu khác	36.434.542	-	63.239.059	-
Cộng	**536.896.995**	**-**	**1.465.226.036**	**-**

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	1.043.851.556	-	1.159.311.136	-
Chi phí SX, KD dở dang	6.000.534.793	-	5.760.261.062	-
Hàng hóa	17.812.294.663	(358.488.808)	38.078.785.265	(1.559.006.275)
Cộng	**24.856.681.012**	**(358.488.808)**	**44.998.357.463**	**(1.559.006.275)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	01/01/2015	Tăng trong năm	K/c chi phí	Giảm khác	31/12/2015
Chi phí trả trước ngắn hạn	**74.250.000**	**4.420.000**	**74.250.000**	**-**	**4.420.000**
- Chi phí trả trước ngắn hạn		*4.420.000*			*4.420.000*
- Chi phí chờ kết chuyển	*74.250.000*		*74.250.000*		-
					-
	74.250.000	**4.420.000**	**74.250.000**	**-**	**4.420.000**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	31/12/2015
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	3.638.937	3.638.937	-	-
Cộng	**3.638.937**	**3.638.937**	**-**	**-**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND		VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	77.584.828.780	19.158.967.703	3.515.172.657	130.387.274	44.172.428.197	144.561.784.611
Đtư XDCB hoàn thành	940.985.000				1.761.629.890	2.702.614.890
Mua sắm trong năm		2.977.100.000	-			2.977.100.000
T/lý, nhượng bán			300.000.000		448.776.313	748.776.313
Giảm khác trong năm	-	-	-	-	39.659.047	39.659.047
Số cuối năm	**78.525.813.780**	**22.136.067.703**	**3.215.172.657**	**130.387.274**	**45.445.622.727**	**149.453.064.141**
Khấu hao						
Số đầu năm	39.513.502.870	9.537.081.720	2.423.985.631	77.520.161	25.512.509.458	77.064.599.840
Khấu hao trong năm	2.963.966.553	1.587.001.853	244.111.896	26.720.000	2.172.452.395	6.994.252.697
T/lý, nhượng bán			300.000.000		314.077.431	614.077.431
Giảm trong năm	-	-	-	-		-
Số cuối năm	**42.477.469.423**	**11.124.083.573**	**2.368.097.527**	**104.240.161**	**27.370.884.422**	**83.444.775.106**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	38.071.325.910	9.621.885.983	1.091.187.026	52.867.113		67.497.184.771
Số cuối năm	**36.048.344.357**	**11.011.984.130**	**847.075.130**	**26.147.113**	**18.074.738.305**	**66.008.289.035**

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 170.581.176 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.545.000.000	20.000.000	6.565.000.000
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	**6.545.000.000**	**20.000.000**	**6.565.000.000**
Khấu hao			
Số đầu năm	-	20.000.000	20.000.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	-	**20.000.000**	**20.000.000**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	6.545.000.000	-	6.545.000.000
Số cuối năm	**6.545.000.000**	-	**6.545.000.000**

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	01/01/2015 VND	Tăng trong năm VND	K/chuyển TSCĐ VND	31/12/2015
Kiến thiết cơ bản nông nghiệp	70.438.994	1.761.629.890	1.761.629.890	70.438.994
Xây dựng cơ bản	671.550.000	269.435.000	940.985.000	-
Tổng cộng	**741.988.994**	**2.031.064.890**	**2.702.614.890**	**70.438.994**

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	-	-	**2.059.840.000**	-
- Công ty CP TM và DV Ban Mê	-	-	2.059.840.000	-
Cộng		-	**2.059.840.000**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	01/01/2015	Tăng trong năm	K/c chi phí	Giảm khác	31/12/2015
Các khoản chờ phân bổ	16.600.341.631	2.235.204.455	2.138.078.749	627.017.766	16.070.449.571
Tổng cộng	**16.600.341.631**	**2.235.204.455**	**2.138.078.749**	**627.017.766**	**16.070.449.571**

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
- Đinh Thị Châu	360.000.000	-
- DNTN TM Hòa Thuận	65.905.100	-
- Công ty TNHH HC Trường Thành	4.000.000	45.488.210
- Công ty TNHH Tuấn Kiệt	-	2.441.762.000
- DNTN TM Phúc Sương	-	1.530.536.700
- Công ty TNHH Thái Minh Cường	-	413.000.000
- Công ty TNHH TMDV & TM Kim Hoàng Hiệp	-	265.388.600
Cộng	**429.905.100**	**4.696.175.510**

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
- Vũ Quang Vinh	8.000.000	
Cộng	**8.000.000**	**-**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2015
Thuế GTGT	35266909	677.703.965	676.611.023	36.359.851
Thuế thu nhập doanh nghiệp	478.891.088	1.402.103.874	1.047.540.110	833.454.852
Thuế thu nhập cá nhân	(3.638.937)	126.077.050	116.003.570	6.434.543
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.413.400	458.357.765	458.357.765	6.413.400
Phí và lệ phí	183.168	-	-	183.168
Cộng	**517.115.628**	**2.664.242.654**	**2.298.512.468**	**882.845.814**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
- Chi phí lương CN chế biến CF vụ 2014-2015	92.422.386	-
- Tiền lãi vay phải trả	9.368.601	43.379.903
- Các khoản chi phí khác	69.015.128	179.765.617
Cộng	**170.806.115**	**223.145.520**

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
Trả nợ tiền làm đường giao thông nội bộ	295.561.539	573.286.439
Y Kre Eeban - Tập đoàn sx cà phê Chu Đăng	232.320.196	219.469.171
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.102.474	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.782.319.589	19.177.642.985
Công nhân góp vốn 49% HĐHT đầu tư sản xuất	6.044.926.676	6.029.414.918
Phải trả khác	371.145.214	648.176.858
Cộng	**10.727.375.688**	**26.647.990.371**

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2015
Vay ngắn hạn	**58.047.854.520**	**111.046.905.865**	**165.174.312.865**	**3.920.447.520**
- Vay ngắn hạn ngoại tệ	***58.047.854.520***	***111.046.905.865***	***165.174.312.865***	***3.920.447.520***
- Ngân hàng Công thương Đăk Lăk	36.715.104.320	54.870.187.362	89.722.816.562	1.862.475.120
- Ngân hàng Đầu tư Đăk Lăk	5.562.862.200	7.925.768.240	13.488.630.440	-
- Ngân hàng Agribank Đăk Lăk	8.626.423.780	9.025.469.670	15.593.921.050	2.057.972.400
- Ngân hàng ngoại thương Đăk Lăk	7.143.464.220	39.225.480.593	46.368.944.813	-
Cộng	**58.047.854.520**	**111.046.905.865**	**165.174.312.865**	**3.920.447.520**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Tiền đặt cọc thuê kho của Công ty TNHH CN Master VN	180.000.000	180.000.000
Tiền đặt cọc thuê kho của Công ty TNHH Kỹ thuật Lesso	224.925.750	224.925.750
Nguyễn Văn Sơn	9.000.000	9.000.000
Công ty TNHH Thiên Phẩm	6.600.000	6.600.000
Công ty TNHH Li Hua	326.592.000	326.592.000
Công ty TNHH Lei Xin	562.497.000	562.497.000
Cộng	**1.309.614.750**	**1.309.614.750**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2014	**106.319.638.184**	**64.973.657**	**106.384.611.841**
Tăng trong năm	16.053.524.470	-	16.053.524.470
Giảm trong năm	-	(15.924.655.954)	(15.924.655.954)
Lãi/ (lỗ) trong năm	-	17.651.419.750	17.651.419.750
Giảm khác	-	(1.726.763.796)	(1.726.763.796)
Số dư tại 31/12/2014	**122.373.162.654**	**64.973.657**	**122.438.136.311**
Số dư tại 01/01/2015	**122.373.162.654**	**64.973.657**	**122.438.136.311**
Tăng trong năm	2.376.601.967	-	2.376.601.967
Giảm trong năm	-	(6.158.921.556)	(6.158.921.556)
Lãi/ (lỗ) trong năm	-	7.922.006.556	7.922.006.556
Giảm khác	-	(1.763.085.000)	(1.763.085.000)
Số dư tại 31/12/2015	**124.749.764.621**	**64.973.657**	**124.814.738.278**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
- Vốn góp của Nhà nước	124.749.764.621	122.373.162.654
Cộng	**124.749.764.621**	**122.373.162.654**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2015	01/01/2015
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	64.973.657	64.973.657
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	7.922.006.556	17.651.419.749
Phân phối lợi nhuận	7.922.006.556	17.651.419.749
Phân phối lợi nhuận năm nay	7.922.006.556	17.651.419.749
- Trích quỹ đầu tư phát triển	*2.376.601.967*	*5.295.425.925*
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*1.646.710.000*	*1.621.421.487*
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	*116.375.000*	*105.342.308*
- Chuyển về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	*10.629.230.029*
- Lợi nhuận còn lại nộp lên CSH theo NĐ91	*3.782.319.589*	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**64.973.657**	**64.973.657**

26. DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng doanh thu	187.407.905.626	144.231.504.632
- Doanh thu bán hàng hóa	156.256.478.725	112.532.300.256
- Doanh thu bán các thành phẩm	25.728.080.541	28.544.550.321
- Doanh thu cho thuê tài sản	5.423.346.360	3.154.654.055
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**187.407.905.626**	**144.231.504.632**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn bán hàng hóa	151.882.397.399	96.885.944.505
Giá vốn bán thành phẩm	10.809.256.167	11.582.614.252
Giá vốn cho thuê kho	2.115.141.665	1.434.055.876
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.200.517.467)	1.559.006.275
Cộng	**163.606.277.764**	**111.461.620.908**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.187.356.707	4.555.971.340
Thu nhập tài chính khác	3.022.604.830	700.576.416
Cộng	**5.209.961.537**	**5.256.547.756**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	898.741.267	2.363.240.977
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.984.299.570	
Chi phí tài chính khác	137.981.549	753.066.356
Cộng	**3.021.022.386**	**3.116.307.333**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên	868.433.829	656.195.598
Chi phí vật liệu, bao bì	1.225.409.580	774.633.760
Chi phí khấu hao TSCĐ	366.137.032	953.278.348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.330.637.600	1.194.561.153
Chi phí bằng tiền khác	3.555.068.958	2.105.150.114
Cộng	**7.345.686.999**	**5.683.818.973**

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	4.115.281.268	4.478.658.514
Chi phí vật liệu quản lý	243.349.367	633.458.476
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	474.172.784	530.732.348
Thuế, phí và lệ phí	115.681.168	95.918.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	403.454.151	405.440.176
Chi phí bằng tiền khác	4.509.131.658	3.480.251.028
Cộng	**9.861.070.396**	**9.624.459.234**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	162.286.909
Thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	52.000.000	55.000.000
Thu nhập từ các khoản khác	1.824.955.122	906.754.898
Cộng	**1.876.955.122**	**1.124.041.807**

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	135.568.882	103.346.496
Các khoản chi phí khác	1.201.085.428	575.119.915
Cộng	**1.336.654.310**	**678.466.411**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận trước thuế	9.324.110.430	20.047.421.336
Điều chỉnh tăng hoạt động kinh doanh	1.394.768.222	1.234.304.604
- Chi phí khấu hao TSCĐ không đủ điều kiện khấu trừ	*359.448.468*	*359.448.468*
- Chi phí không chịu thuế	*1.035.319.754*	*874.856.136*
Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh	6.225.503.473	21.281.725.940
Thu nhập được miễn thuế theo nghị định 218/2013NĐ-CP	*4.493.375.179*	*10.694.786.343*
Thuế TNDN	1.369.610.764	4.681.979.707
- Thuế TNDN được giảm theo nghị định 218/2013NĐ_CP	*988.542.539*	*2.352.852.995*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.402.103.874	2.396.001.586
- Thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	*1.369.610.764*	*2.329.126.711*
- Thuế thu nhập truy thu năm trước	*32.493.110*	*66.874.875*
Lợi nhuận sau thuế	**7.922.006.556**	**17.651.419.750**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn hàng hóa mua ngoài	146.448.237.399	93.608.706.993
Chi phí nguyên vật liệu	1.468.758.947	1.408.092.236
Chi phí nhân công	8.363.863.437	8.805.601.438
Chi phí khấu hao tài sản cố định	934.140.469	1.582.116.735
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.734.091.751	1.600.001.329
Chi phí khác	15.293.006.597	14.823.230.512
Cộng	**174.242.098.600**	**121.827.749.243**

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Quản lý rủi ro thị trường*:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu, hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn được cung cấp biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo giá đầu vào với mức hợp lý nhất. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá nguyên vật liệu, hàng hóa ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty đã xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2015	**Không quá 1 năm VND**	**Trên 1 năm VND**	**Tổng VND**
Phải trả người bán	429.905.100	-	429.905.100
Chi phí phải trả	170.806.115	-	170.806.115
Vay và nợ thuê tài chính	3.920.447.520	-	3.920.447.520
Phải trả khác	10.727.375.688	1.309.614.750	12.036.990.438
Cộng	**15.248.534.423**	**1.309.614.750**	**16.558.149.173**
01/01/2015	**Không quá 1 năm VND**	**Trên 1 năm VND**	**Tổng VND**
Phải trả người bán	4.696.175.510	-	4.696.175.510
Chi phí phải trả	223,145.520	-	223.145.520
Vay và nợ thuê tài chính	58.047.854.520	-	58.047.854.520
Phải trả khác	26.428.521.200	1.309.614.750	27.738.135.950
Cộng	**89.395.696.750**	**1.309.614.750**	**90.705.311.500**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	203.445.996	-	203.445.996
Các khoản đầu tư tài chính	27.395.000.000	-	27.395.000.000
Phải thu khách hàng	80.213.429	-	80.213.429
Phải thu khác	398.997.156	-	398.997.156
Cộng	**28.077.656.581**	**-**	**28.077.656.581**

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	481.987.674	-	481.987.674
Các khoản đầu tư tài chính	72.049.636.333	-	72.049.636.333
Phải thu khách hàng	12.000.000	-	12.000.000
Phải thu khác	1.321.241.760	-	1.321.241.760
Cộng	**73.864.865.767**	**-**	**73.864.865.767**

37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán mới và các sự kiện khác

Ảnh hưởng của việt áp dụng chế độ kế toán mới và các sự kiện khác dẫn đến số liệu so sánh trong báo cáo tài chính này như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán mới	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Trên bảng cân đối kế toán					
Phải thu ngắn hạn khác	136	398.997.156	137.899.839	536.896.995	(i)
Tài sản ngắn hạn khác	158	137.899.839	(137.899.839)	-	(i)

(i) Điều chỉnh tăng khoản phải thu ngắn hạn khác, đồng thời giảm khoản tài sản ngắn hạn khác số tiền 137.899.839 đồng. Đây là trình bày lại khoản Tạm ứng của cán bộ công nhân viên với giá trị 137.899.839 theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 01031 Quyển số 02-SCT/BS
19-02-2016

c. Các khoản mục khác

Số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG DÔ XUÂN BÌNH

Nguyễn Xuân Thái	**Lê Thị Mai**	**Phạm Thị Sen**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 03 năm 2016

CÔNG CHỨNG VIÊN
Bùi Thu Hiến